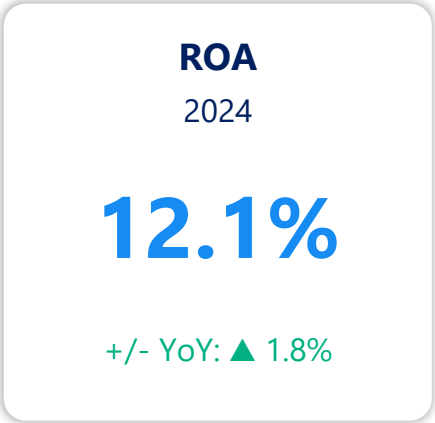
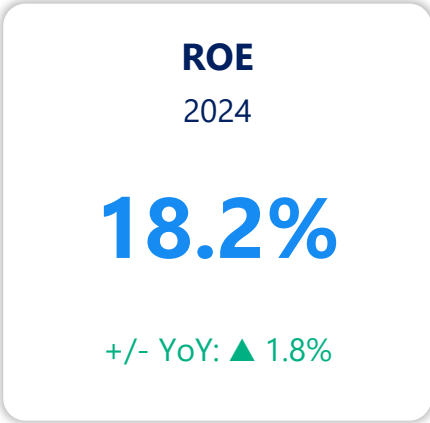
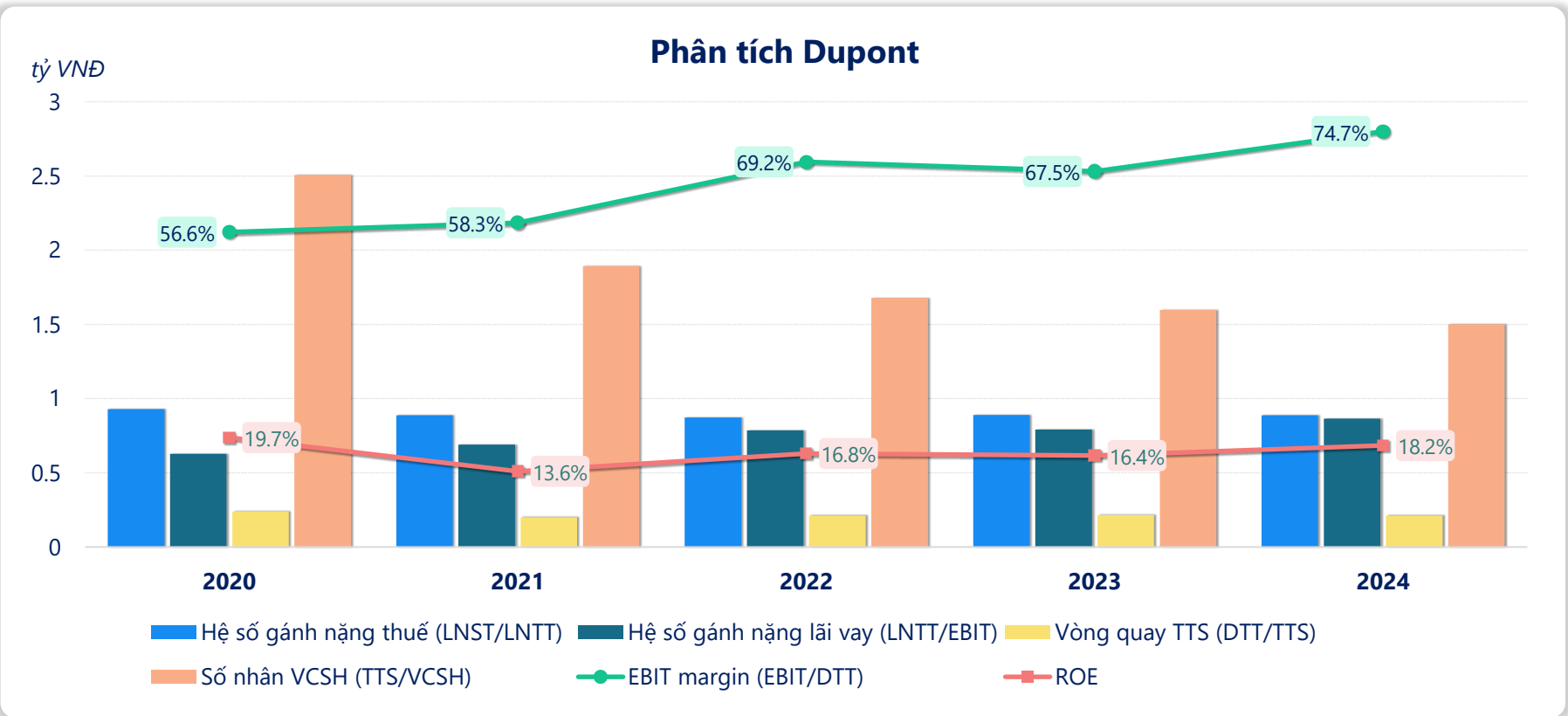
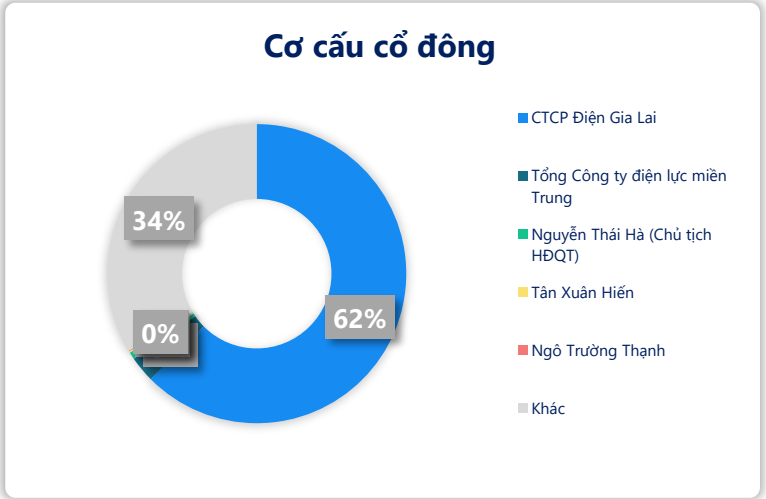


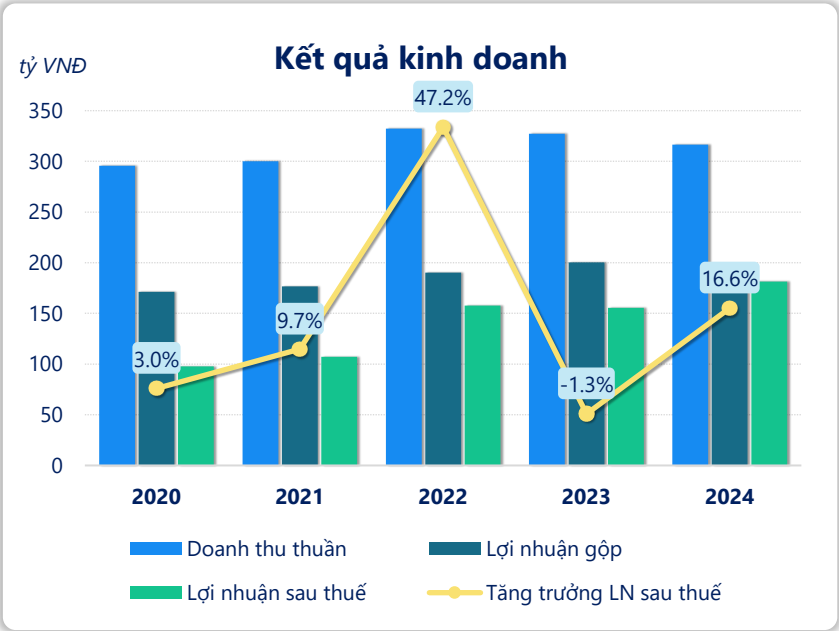
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		24,724 - 29,781
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,335
Số lượng CPLH (CP)		47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		21,980
Sở hữu nước ngoài		4.1%
Beta		0.43
EPS		3,808
P/E		7.4

	YTD	1T	3T	6T
GHC		-0.7%	0.0%	-1.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



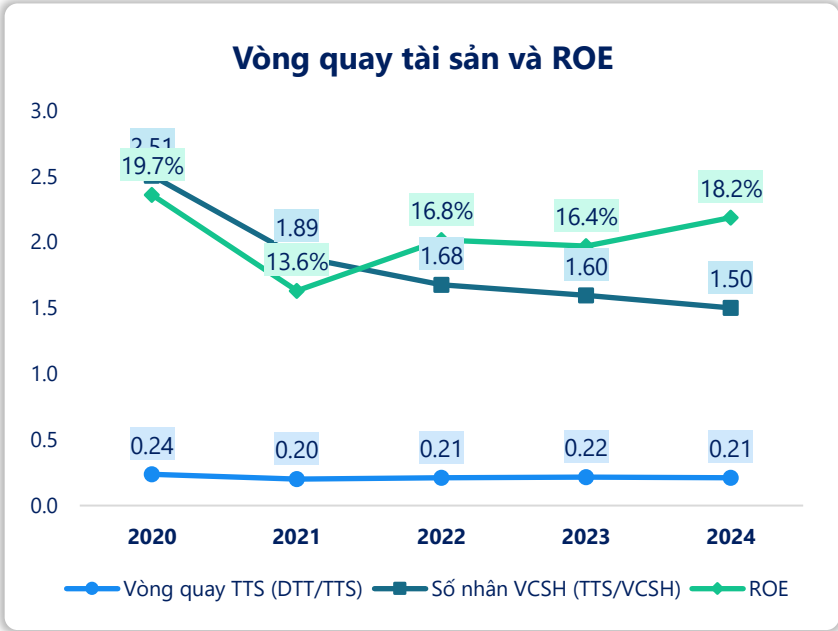
CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **74.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

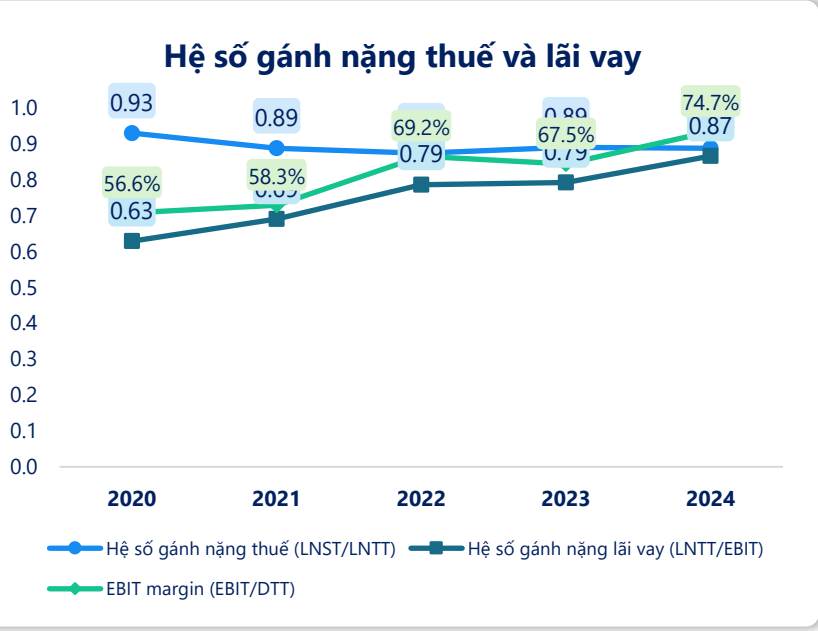
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **GHC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **316.6** tỷ đồng **giảm 3.28%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 16.6%** đạt **181.5** tỷ đồng.

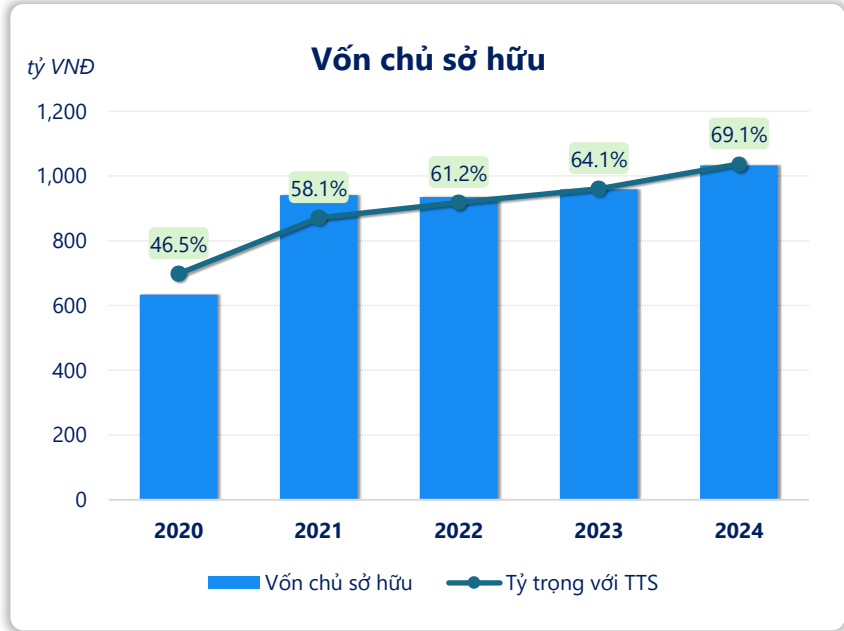
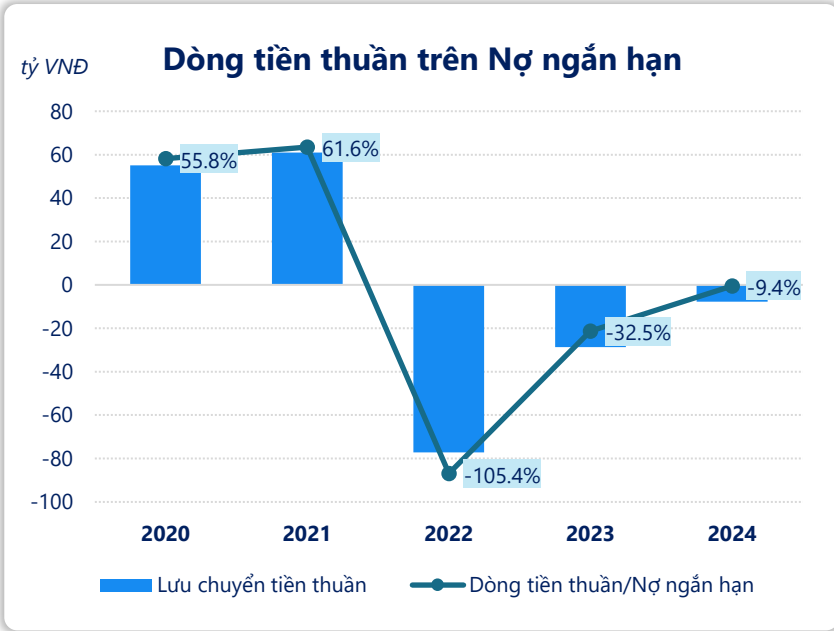
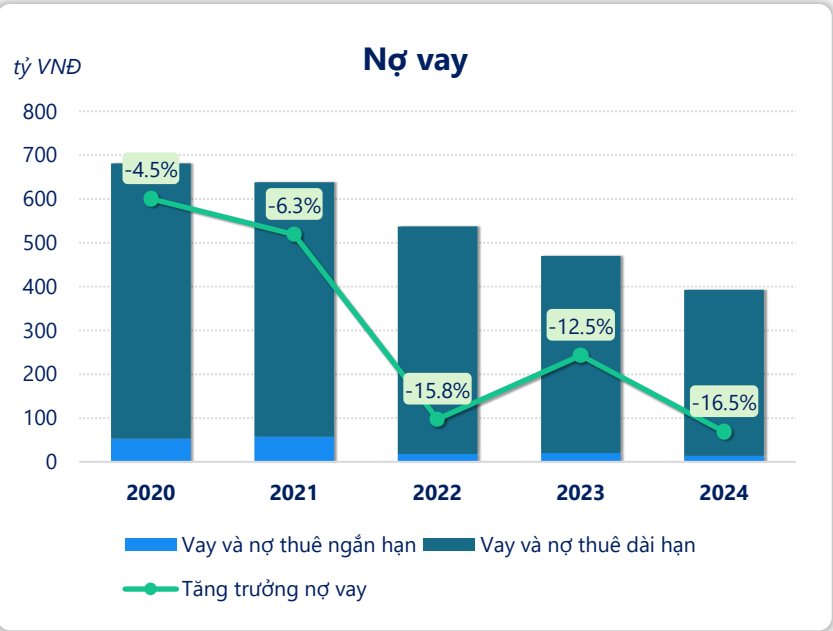
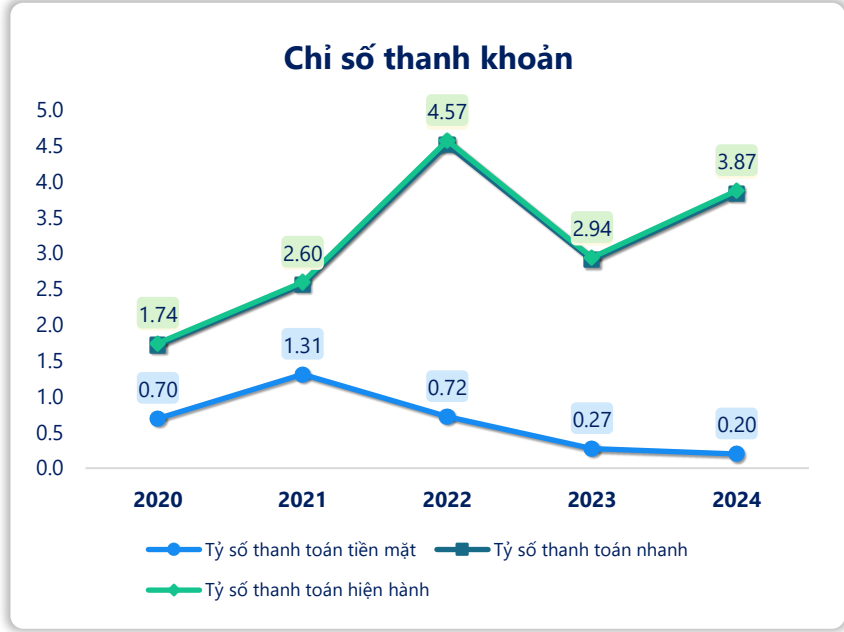
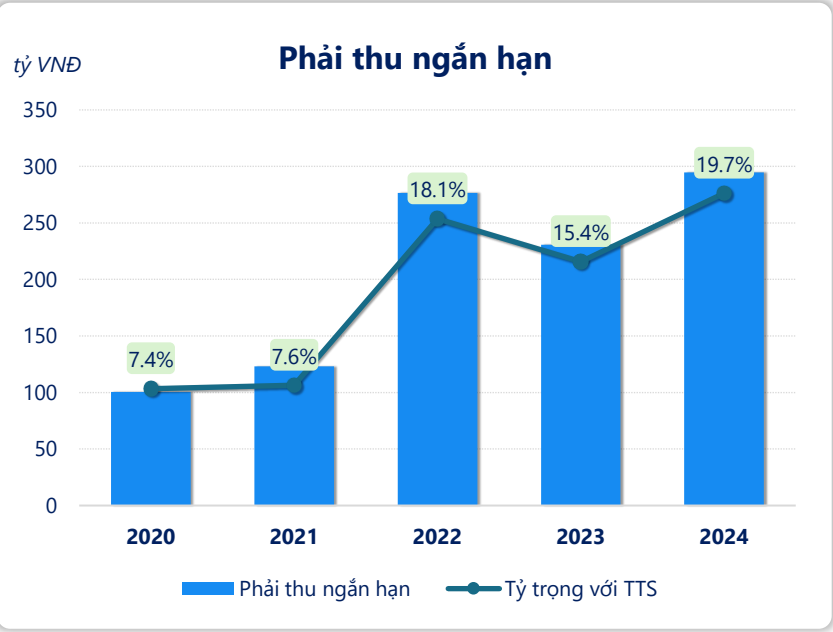
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.21**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,493	1,497	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	318	259	22.8%
Tiền và tương đương tiền	16.2	23.9	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	295	231	27.8%
Hàng tồn kho	3.17	3.17	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.48	0.80	336%
Tài sản dài hạn	1,176	1,238	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	753	816	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.35	-7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.34	1.67	39.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	458	538	-14.9%
Nợ ngắn hạn	78.8	88.0	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	19.8	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	1.55	-57.5%
Nợ dài hạn	379	450	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	379	450	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,036	959	8.0%
Vốn chủ sở hữu	1,036	959	8.0%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	296	300	332	327	317
Giá vốn hàng bán	124	123	142	127	128
Lợi nhuận gộp	171	177	190	200	188
Doanh thu HĐTC	3.70	8.55	49.2	31.7	54.3
Chi phí TC	62.2	54.1	49.4	46.0	31.9
Chi phí lãi vay	62.2	54.1	49.4	46.0	31.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.06	0.18	0
Chi phí QLDN	7.61	8.18	9.20	10.0	7.92
LN thuần từ HĐKD	105	123	181	176	203
Lợi nhuận khác	-0.21	-2.33	-0.33	-0.88	1.87
LN trước thuế	105	121	181	175	205
Lợi nhuận sau thuế	97.6	107	158	156	181
LNST của CĐ cty mẹ	97.6	107	158	156	181

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	146	165	184	186	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-241	-267	-7.47	-28.4	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	150	163	-253	-187	-173
Tiền đầu kỳ	13.6	68.7	130	52.6	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	55.1	61.0	-77.1	-28.6	-7.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	68.8	130	52.6	23.9	16.2